

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YA LY

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2025	Thực hiện đến ngày 30/6/2025	Ước thực hiện cả năm	Thực hiện đến ngày 30/6/2025 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2025 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn						
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	<i>Tỷ đồng</i>	1,354.07	622	1,354.07	45.94	100
-	Nông, lâm, thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	770.4	362	770.4	46.99	100
-	Công nghiệp, xây dựng	<i>Tỷ đồng</i>	279.3	126	279.3	45.12	100
-	Thương mại, dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	304.4	134	304.4	44.02	100
1.2	Theo giá hiện hành	<i>Tỷ đồng</i>	1,240.3	556.17	1,239.17	44.84	99.91
-	Nông, lâm, thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	897.5	263.95	561.60	29.41	62.57
-	Công nghiệp, xây dựng	<i>Tỷ đồng</i>	325.5	87.87	191.02	27.00	58.69
-	Thương mại, dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	17.3	204.35	486.56	1,184.25	2,819.65
2	Thu nhập	<i>triệu đồng</i>	52,72	46,3	52,72	88%	100.0
3	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100	100	100	100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	86.6	47.46	45.32	54.78	52.31
-	Công nghiệp, xây dựng	%	0.9	15.80	15.41	1,815.93	1,771.82
-	Thương mại, dịch vụ	%	12.5	36.74	39.26	293.94	314.12
1	Nông nghiệp						
1.1	Trồng trọt						
a.	Diện tích						
-	Lúa	Ha	471.6	188.1	471.6	39.9	100.0
-	Cà phê	Ha	323.8	359.4	359.36	111.0	111.0
-	Cao su	Ha	2,316.3	2,312.9	2,316.3	99.9	100.0
-	Sắn	Ha	2,436.0	1,045.0	2,436.0	42.9	100.0
-	Mía	Ha	149.3	4.3	4.3	2.9	2.9

-	Ngô	Ha	45.0	40.0	45.0	88.9	100.0
-	Cây rau, đậu	Ha	33.4	16.7	33.4	50.0	100.0
-	Cây ăn quả (không tính cây Mắc ca)	Ha	461.6	458.6	461.6	99.3	100.0
	Trong đó, trồng mới:	Ha	25.0	27.8	27.8	111.0	111.0
	+ Sầu riêng	Ha	12.0	26.3	26.3	218.8	218.8
	+ Chanh dây	Ha	4.0	3.0	4.0	75.0	100.0
	+ Cây ăn quả khác	Ha	9.0	0.5	9.0	5.6	100.0
-	Cây Mắc ca	Ha	59.6	44.6	59.6	74.8	100.0
	Trong đó, trồng mới	Ha	15.0		15.0		100.0
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2,610.90		2,610.9		100.0
-	Cà phê nhân	Tấn	654.00		654.0		
-	Mủ cao su	Tấn	3,342.50	666.1	3,342.5	19.9	100.0
-	Sắn	Tấn	50,865.00		50,865.0		100.0
1.2	Cây dược liệu						
-	Cây dược liệu khác	Ha	145.1	126.1	145.1	86.9	100
	Trong đó, trồng mới	Ha	30.0	11.0	30.0	36.7	100
1.3	Cải tạo vườn tạp	Ha	54.0	82.4	82.4	152.5	152.5
1.4	Chăn nuôi						
a.	Tổng đàn	Con	5,170.0	4,600.0	5,170.0	89.0	100
-	Đàn trâu	Con	283.0	262.0	283.0	92.6	100
-	Đàn bò	Con	1,950.0	1,688.0	1,950.0	86.6	100
-	Đàn lợn	Con	2,297.0	2,052.0	2,297.0	89.3	100
-	Đàn dê	Con	640.0	598.0	640.0	93.4	100
1.5	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng	Ha	160.0		160.0		100
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	39.5	39.5	39.5		
1.5	Thủy sản						
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	29.0	13.7	29.0	47.2	100
-	Sản lượng khai thác	Tấn	129.0	76.1	129.0	59.0	100
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	150.8	82.9	150.8	55.0	100
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	3,466.0	2,084.0	3,466.0	60.13	100

3	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Triệu đồng	33,358.9	12,172.0	33,358.9	36.49	100
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Dân số						
-	Dân số trung bình	Người	10,748.0	10,520.0	10,748.0	97.9	100
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	3,95	3.95	3,95		
2	Lao động việc làm						
-	Số người được giải quyết việc làm	Người	645.0	184.0	195.0	28.5	30.2
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59.8	60.2	60.2	100.6	100.6
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều						
-	Số hộ nghèo	Hộ	58.0	105.0	58.0	181.0	100.0
-	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân/năm	%	2.05	3.73	2.05	182.0	100.0
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	71.0	92.00	71.00	129.6	100.0
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3.0	3.27	3.00	109.0	100.0
4	Giáo dục và Đào tạo						
-	Tổng số học sinh	Học sinh	2,405.0	2,441.0	2,441.0	101.5	101.5
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	97.3	99.7	99.7	102.4	102.4
	+ Tiểu học	%	97.3	99.7	99.7	102.4	102.4
	+ Trung học cơ sở	%	98.0	100.0	100.0	102.0	102.0
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		66.7	66.7		
	+ Mầm non	%	33.3	66.7	66.7	200.0	200
	Ya Ly Và Ya Tăng đạt chuẩn (Ya ly đạt năm 2020)	%					
	+ Tiểu học	%					
	+ Trung học Cơ sở	%					
	+ Tiểu học -THCS (Ya Tăng chưa đạt chuẩn)	%	100.0	66.7	66.7	66.7	66.7
	Ya Xiêr và Ya Ly. Đạt chuẩn, (Ya ly đạt năm 2023)	%					
5	Y tế						
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	100.0	99.24	99.27	99.2	99.3
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	8.2	8.21	8.21	100	100
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4.0	4.3	4.4	105.8	109.9
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100

-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	15.7	16.0	16.0	102.3	102.3
	Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca					
6	Văn hóa, thể thao, thông tin						
-	Tỷ lệ thôn, làng thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	100	100	100	100	100
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	78.3	79.5	80.1	101.5	102.2
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%					
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	90.0	94.0	94.0	104.4	104.4
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Tỷ lệ xã, mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ xã, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100	100	100	100	100

Kế hoạch thực hiện năm 2026	Ghi chú
1,537.86	
834.37	
339.35	
364.13	
2,076.11	
1,126.40	
458.13	
491.58	
61.40	
100	
54.26	
22.07	
23.68	
6,626.08	
462.3	
527.6	
2,363.3	
2,371.0	
20.0	

48.0	
40.0	
698.9	
81.4	
95.0	
4.0	
10.0	
95.0	
17.0	
2,559	
693	
3,498	
48,798	
165.1	
20.0	
102.4	
5,070	
295	
1,592	
2,513	
670.0	
110	
40.5	
29.0	
129.0	
150.8	
2,100	

26,000	
10,820.0	
3.16	
177.0	
64.1	
256.0	
9.0	
53.0	
9.4	
2,358	
99	
99	
100	
100	
100	
100	
98.7	
8.2	
100	

100	
15.7	
100	
100	
82.0	
95.3	
100	
100	